**Tên:** ……...

**Lớp:** S2…

**Ngày giao bài:** Thứ …, ngày …./….

**Ngày nộp bài:** Thứ …, ngày …./….

**Ngữ pháp HW:** ……

**Đọc HW:** ……

# GE2 - Unit 5 & 6 - Grammar Revision

## A. THEORY

### I. GRAMMAR REVISION

❖ **Prepositions** *(Các giới từ)*

**- Cách dùng**: chỉ **vị trí của vật/người** so với vật/người khác.

| | | | |
|---|---|---|---|
| 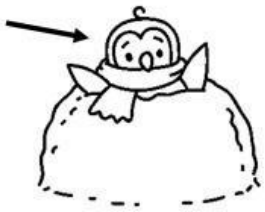 **in** bên trong | **on** bên trên (ở bề mặt và tiếp xúc trực tiếp) | 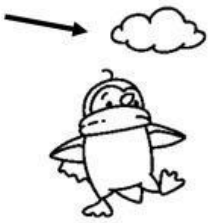 **above** bên trên (cao hơn và không chạm vào) | 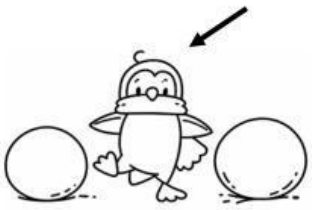 **between** ở giữa |
| 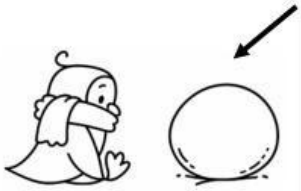 **in front of** phía trước | **under** bên dưới | 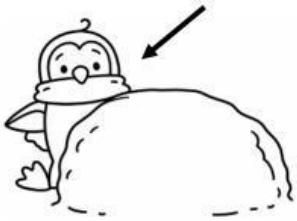 **behind** phía sau | 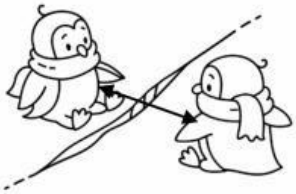 **opposite** đối diện |

❖ **Past simple with regular and irregular verbs** *(Thì quá khứ đơn với động từ có quy tắc và bất quy tắc)*

**- Cách dùng**: Dùng để nói về hành động đã **xảy ra và kết thúc trong quá khứ**.

**- Dấu hiệu nhận biết**: Thời gian trong quá khứ như **yesterday** *(hôm qua)*, **last week** *(tuần trước)*, **last year** *(năm trước)*, **in 2023** *(năm 2023)*, **two days ago** *(hai ngày trước), ...*

- **Past form of regular verbs** *(Quá khứ của động từ có quy tắc)*

**CÔNG THỨC: Động từ + -ed = Đã làm gì**

| No. | V-inf | V-ed | Meaning | No. | V-inf | V-ed | Meaning |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | talk | talk**ed** | đã nói chuyện | 7 | dance | danc**ed** | đã nhảy múa |
| 2 | climb | climb**ed** | đã leo trèo | 8 | play | play**ed** | đã chơi |
| 3 | travel | travel**ed** /travel**led** | đã đi du lịch | 9 | cook | cook**ed** | đã nấu ăn |
| 4 | walk | walk**ed** | đã đi bộ | 10 | learn | learn**ed** | đã học |
| 5 | watch | watch**ed** | đã xem | 11 | listen | listen**ed** | đã nghe |
| 6 | wave | wav**ed** | đã vẫy tay | 12 | visit | visit**ed** | đã ghé thăm |



LIVEWORKSHEETS

- **Past form of irregular verbs** *(Quá khứ của động từ bất quy tắc)*

| No. | V-inf | V2 | Meaning | No. | V-inf | V2 | Meaning |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | see | saw | đã thấy, xem | 6 | think | thought | đã nghĩ |
| 2 | go | went | đã đi | 7 | make | made | đã làm |
| 3 | say | said | đã nói | 8 | eat | ate | đã ăn |
| 4 | write | wrote | đã viết | 9 | run | ran | đã chạy |
| 5 | draw | drew | đã vẽ | 10 | win | won | đã thắng |

***Note: V-inf:** Động từ nguyên mẫu; **V-ed:** Động từ chia thì quá khứ đơn;*
***V2:** Động từ bất quy tắc thì quá khứ đơn.*

**Past simple with verbs**

**Positive**

I **danced** at school. *(Tôi **đã nhảy** ở trường.)*

He **went** to school. *(Anh ấy **đã đi** đến trường.)*

**Wh-questions**

**What did** you **watch** last night?
*(Bạn **đã xem gì** tối qua?)*

- I **watched** a cartoon.
*(Tôi **đã xem phim** hoạt hình.)*

**Where did** he **go** last weekend**?**
*(Anh ấy **đã đi đâu** cuối tuần trước?)*

- He **went** to the park. (Anh ấy **đã đi** công viên.)

**How did** she **travel** to Hanoi?
*(Cô ấy **đã đi du lịch** tới Hà Nội **bằng gì**?)*

- She **travelled** by train.
*(Cô ấy **đã đi du lịch** bằng tàu.)*

## II. EXTRA VOCABULARY

| No. | Word | Meaning | No. | Word | Meaning |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | **crocodile** (n) | cá sấu | 3 | **toy boat** (n) | thuyền đồ chơi |
| 2 | **rabbit** (n) | thỏ | | | |

**Note:* *n = noun: danh từ.*
**Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 DÒNG** vào vở ghi (áp dụng cho phần Extra vocabulary).*


LIVEWORKSHEETS

**B. HOMEWORK**

## GRAMMAR (12 questions)

**Exercise 1. Write the past tense of the following verbs.** *(Viết dạng quá khứ của các động từ sau.)*

| | | | |
|---|---|---|---|
| *0. eat* | → *ate* | 4. make | → ..... |
| 1. walk | → ..... | 5. say | → ..... |
| 2. think | → ..... | 6. see | → ..... |
| 3. draw | → ..... | 7. go | → ..... |

**Exercise 2. Look, read and circle the correct answers.** *(Nhìn, đọc và khoanh tròn đáp án đúng.)*

| | | |
|---|---|---|
| *0.* | 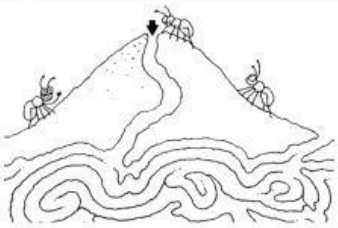 | *..... do ants live? – Under the ground.*<br>*(a.) Where* *b. What* |
| 1. | | ..... color is the bee? – It is black and yellow.<br>a. How b. What |
| 2. | | What did he eat for dinner? – He ..... cakes.<br>a. ate b. eat |
| 3. | 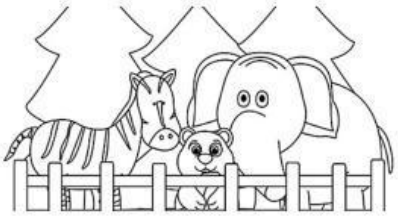 | Where did you go last Sunday? – I ..... to the zoo.<br>a. went b. going |
| 4. | | The boy is ..... the table.<br>a. in front of b. next to |
| 5. | | The butterfly is ..... the flower.<br>a. behind b. above |


LIVEWORKSHEETS

## STARTERS PART 4

Look and read. Write **yes** or **no**.

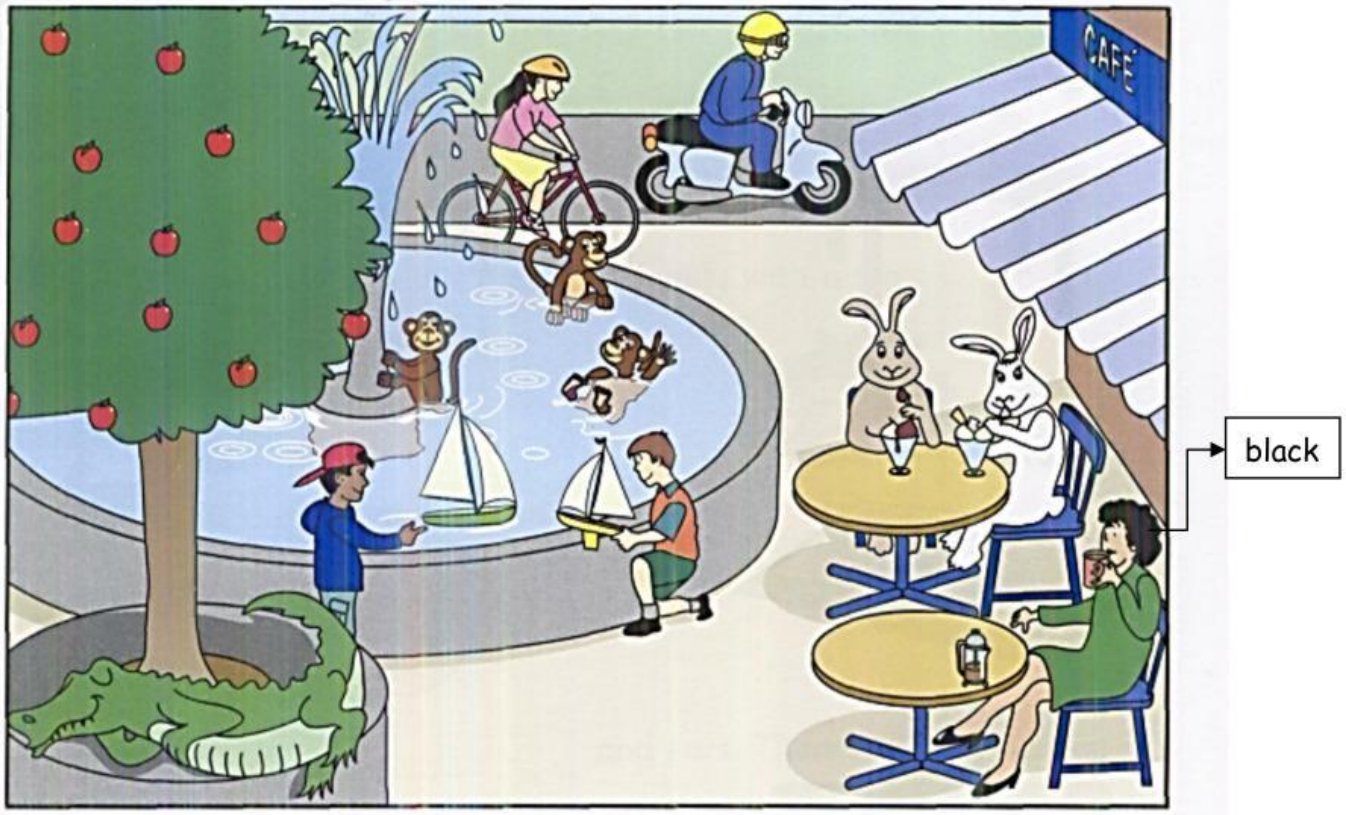


**Examples**

The girl is riding a bike. ....yes....

There are some flowers in the tree. ....no....

**Questions**

1 Two rabbits are eating ice-cream. .....

2 The crocodile is sleeping under the tree. .....

3 The woman has got a green hat. .....

4 There are five monkeys in the water. .....

5 The boys are playing with toy boats. .....


LIVEWORKSHEETS